

初級中文一 第二課 《我的身體》 補充講義

zhǔ cí 主詞	rén 人	wǒ nǐ tā 我、你、他
	dòng wù 動物	bà ba mā ma 爸爸、媽媽
		xiǎo māo xiǎo gǒu 小貓、小狗
		lǎo shǔ dà xiàng 老鼠、大象

shù zì 數字	一、二、三、四、五、 六、七、八、九、十
liàng cí 量詞	gè kē zhī 個、顆、隻、 tiáo shuāng 條、雙

xíng róng cí 形 容 詞	yuán	yuán	de	dà	dà	de
	圓	圓	的	大	大	的
	cháng	cháng	de	xiǎo	xiǎo	de
	長	長	的	小	小	的
lán	sè	de	bái	sè	de	
藍	色	的	白	色	的	
huáng	sè	de	hēi	sè	de	
黃	色	的	黑	色	的	